

Số/ No: 07/2025/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Thai Binh, Jan 20, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Tên công ty/ Name of company: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN/ DUCQUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**
("Công ty")

Địa chỉ trụ sở chính/ Address of headoffice: Lô 3 Khu công nghiệp Nguyễn Đức Cảnh, Thành phố Thái Bình, Việt Nam / Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial Zone, Thai Binh City, Viet Nam.

Điện thoại/ Telephone: 0227.3 845379

Mã chứng khoán/ Stock symbol: FTM

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Information disclosure person: Do Van Sinh - General Director

Địa chỉ: Khu đô thị ĐạmSan, Phú Xuân, Thành Phố Thái Bình

Address: DamSan Urban Area, Phu Xuan, Thai Binh City

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ 24h ☐ Request ☐ Unusual ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin : Báo cáo tài chính quý 4/2024 do đơn vị tự lập/ Duc Quan Investment and Development Joint Stock Company announces information: Financial report for the fourth quarter of 2024 prepared by the unit itself.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại Website: www.fortex.com.vn. This information was published on the Company's website on January 20, 2025 at Website: www.fortex.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./ We commit that the information published above is true and are fully responsible before the law for the content of the published information./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HDQT
- Lưu.

Người thực hiện công bố thông tin/ The person who made the disclosure



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
FINANCIAL STATEMENTS

For the three - month period from 1 October 2024 to 31 December 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông, phường Tiền Phong, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC

Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial Zone, Tran Thai Tong Street, Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

MỤC LỤC/TABLE OF CONTENTS

NỘI DUNG/CONTENT

TRANG/PAGE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 5
BALANCE SHEET	2 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 7
INCOME STATEMENT	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 43
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B 01A – DN

Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial Zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC

December 22, 2014, of the Ministry of Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****As at 31 month 12 year 2024**

Đơn vị/Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Code	Thuyết minh Note	01/01/2024 31-Jan-2024	31/12/2024 31-Dec-2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT ASSETS	100		408.847.674.779	359.391.703.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110	4	1.086.976.013	8.733.737.152
1. Tiền/ Cash	111		1.086.976.013	8.733.737.152
2. Các khoản tương đương tiền/ Cash Equivalents	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investments	120	5	1.500.000.000	1.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held to maturity investment	123		1.500.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/Short-term receivables	130		278.179.455.168	198.214.581.624
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term receivables from customers	131	6	394.384.104.695	389.629.220.935
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/Short term pre-payment to suppliers	132	7	220.164.315.048	219.232.159.404
6. Phải thu ngắn hạn khác/Other short-term receivables	136	9	54.940.365.531	55.043.819.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)/ Short-term allowances for doubtful debts (*)	137		(391.309.330.106)	(465.690.618.216)
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140	10	124.060.094.021	149.990.368.362
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		124.060.094.021	149.990.368.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Provision for inventories (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		4.021.149.577	953.015.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn/Short-term prepaid expenses	151	11	1.933.013.156	692.217.115
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ VAT receivable	152	17	2.088.136.421	260.798.767
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/LONG-TERM ASSETS	200		373.882.890.952	280.045.231.203
I. Các khoản phải thu dài hạn/Long-term receivables	210		68.142.787.218	24.166.370.318
5. Phải thu về cho vay dài hạn/Long-term loan receivables	215	8	68.142.787.218	24.166.370.318
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		238.697.976.109	189.568.222.288
1. Tài sản cố định hữu hình/Tangible fixed assets	221	12	235.939.207.446	187.729.043.169
- Nguyên giá/ Historical costs	222		1.011.820.943.742	1.010.421.130.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation (*)	223		(775.881.736.296)	(822.692.086.937)
3. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets	227	13	2.758.768.663	1.839.179.119
- Nguyên giá/Historical costs	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)/Accumulated depreciation (*)	229		(5.186.226.720)	(6.105.816.264)
III. Bất động sản đầu tư/Investment property	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn/Long-term asset in progress	240		64.048.708.230	64.048.708.230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Construction in progress.	242	14	64.048.708.230	64.048.708.230
V. Đầu tư tài chính dài hạn/Long- term financial Investments	250	5		
VI. Tài sản dài hạn khác/ Other long-term assets	260		2.993.419.395	2.261.930.367
1. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses	261	11	2.993.419.395	2.261.930.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		782.730.565.731	639.436.934.223
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

FORM NO. B 01A – DN

Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial Zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC

December 22, 2014, of the Ministry of Finance

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/ BALANCE SHEET (TIẾP THEO/ CONTINUED)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024****As at 31 month 12 year 2024**

Đơn vị/Unit: VND

NGUỒN VỐN CAPITAL SOURCE	Mã số Code	Thuyết minh Note	01/01/2024 31-Jan-2024	31/12/2024 31-Dec-2024
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		1.489.682.275.529	1.473.677.534.743
I. Nợ ngắn hạn/Short-term liabilities	310		1.461.455.228.606	1.461.450.487.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn/Short-term account payable to suppliers	311	15	48.703.902.903	49.041.942.433
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/Advances from customers (short-term)	312	16	10.421.147.588	13.203.737.507
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes and payable to state budget	313	17	28.226.884	21.808.877
4. Phải trả người lao động/Payable to employees	314		6.103.120.086	3.063.601.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/Short-term accrued expenses	315	18	595.021.029.732	582.576.965.701
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/Short-term unearned revenue	318	19	625.258.305	525.609.091
9. Phải trả ngắn hạn khác/Other short-term payables	319	19	20.940.206.411	27.621.426.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings and financial lease	320	20	779.489.190.409	785.272.250.323
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/Bonus & welfare fund	322		123.146.288	123.146.288
II. Nợ dài hạn/Long-term liabilities	330		28.227.046.923	12.227.046.923
3. Chi phí phải trả dài hạn/Long-term accrued expenses	333	18	20.522.519.923	4.522.519.923
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/Long-term borrowings and financial lease	338	21	7.704.527.000	7.704.527.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		(706.951.709.798)	(834.240.600.520)
I. Vốn chủ sở hữu/Equity	410	22	(706.951.709.798)	(834.240.600.520)
1. Vốn góp của chủ sở hữu/Contributed capital	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết /Ordinary shares with voting rights	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển/Investment & development funds	418		9.142.927.632	9.142.927.632
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Undistributed earnings	421		(1.216.094.637.430)	(1.343.383.528.152)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước/ Accumulated undistributed earnings	421a		(1.068.379.249.733)	(1.297.997.592.990)
- LNST chưa phân phối kỳ này/Undistributed earnings	421b		(147.715.387.697)	(45.385.935.162)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/Other funds	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		782.730.565.731	639.436.934.223
TOTAL EQUITY (440 = 300 + 400)	440			

Trần Thị Quý
 Người lập/Preparer

Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng/
 Chief Accountant

Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc/ General Director
 Ngày 18 tháng 01 năm 2025/
 January 18, 2025

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính
 The notes from page 10 to page 43 are an integral part of the financial statements.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province.

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 02A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH/INCOME STATEMENT

Từ ngày 01/10/2024 – 31/12/2024
For the period from 01 October 2024 – 31 December 2024

Đơn vị/Unit: VND

Chi tiêu Item	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV Quarter IV		Lũy kế Accumulated	
			Quý IV/2023 Quarter 4 of 2023	Quý IV/2024 Quarter 4 of 2024	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarterd (last year)	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarterd (This year)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales of goods and provision of services	1	20	34.706.283.951	53.433.758.202	174.982.045.193	182.924.996.098
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions	2			145.358.196	-	145.358.196
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)/Net revenue (10 = 01 - 02)	10	21	34.706.283.951	53.288.400.006	174.982.045.193	182.779.637.902
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold	11	22	34.431.813.422	54.297.773.926	172.369.775.005	182.290.761.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)/ Gross profit (20 = 10 - 11)	20		274.470.529	(1.009.373.920)	2.612.270.188	488.876.857
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	21		104.462.081	81.185.164	435.928.356	6.499.230.699
7. Chi phí tài chính/Financial activities expenses	22	23	26.973.868.316	26.027.400.639	110.637.807.478	91.367.974.530
- Trong đó: Chi phí lãi vay/ In which: Interest expense	23		26.040.974.174	19.311.162.849	103.321.178.382	75.941.702.791
8. Chi phí bán hàng/Selling expenses	25	24	195.439.717	454.104.853	1.675.940.329	1.795.892.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/General & administration expenses	26	24	3.970.602.340	3.052.597.763	38.804.850.383	88.073.001.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(30.760.977.763)	(30.462.292.011)	(148.070.399.646)	(174.248.760.586)
10. Net operating profit/(loss) (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)						
11. Thu nhập khác/ Other income	31	25	984.217.697	29.793.752	5.731.781.996	110.633.474.840
12. Chi phí khác/Other expenses	32	26	17.894.279.650	14.953.436.903	80.031.233.282	63.673.604.976

Các Thuyết minh từ trang 10 đến trang 43 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính
The notes from page 10 to page 43 are an integral part of the financial statements.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province.

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 02A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)/Other profit (40 = 31 - 32)	40	(16.910.061.953)	(14.923.643.151)	(74.299.451.286)	46.959.869.864
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)/Total earning before tax (for accounting purpose) (50 = 30 + 40)	50	(47.671.039.716)	(45.385.935.162)	(222.369.850.932)	(127.288.890.722)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/Business income tax charge	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/Deferred business income tax charge	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)/ Earning after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60	(47.671.039.716)	(45.385.935.162)	(222.369.850.932)	(127.288.890.722)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

Trần Thị Quý
Người lập/Preparer

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng/Chief Accountant

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc/ General Director
Ngày 18 tháng 01 năm 2025/ January 18, 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ CASH FLOW REPORT

Từ ngày 01/01/2024 – 31/12/2024/ For the period from 01 Jan 2024 – 31 Dec 2024
(According to the cash flow indirect method)

Chi tiêu Item	Mã số Code	Kỳ trước Last time		Kỳ này This time	
		Q4/2023 Q4 of 2023	Lũy kế Cumulative	Q4/2024 Q4 of 2024	Lũy kế Cumulative
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/Cash flow from operating activities					
1. Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	1	(47.671.039.716)	(222.369.850.932)	(45.385.935.162)	(127.288.890.722)
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for	2	16.514.549.687	74.485.174.912	11.817.458.018	47.729.940.185
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/Depreciation and amortisation	3		21.918.029.008		74.381.288.110
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	4	866.421.788	7.091.139.160	6.716.237.790	9.322.127.314
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	6	26.040.974.174	103.321.178.382	19.311.162.849	75.941.702.791
- Chi phí lãi vay/Interest expense	8	(4.249.094.067)	(15.554.329.470)	(7.541.076.505)	80.086.167.678
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	9	5.002.863.171	5.824.136.278	3.928.985.716	7.212.962.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu/Change in receivables	10	(15.014.709.996)	(38.421.357.396)	(3.148.427.487)	(25.930.274.341)
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	11	(2.773.608.942)	4.604.140.737	(765.122.224)	(98.123.429.269)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/Increase/Decrease of payables (interest and payable CIT excluded)	12	745.559.817	1.306.807.139	854.882.406	1.972.285.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước/Change in prepaid expenses	20	(16.288.990.017)	(42.240.602.712)	(6.670.758.094)	(34.782.288.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net Cash flows from operating activities			-		-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
II. Cash flows from investing activities					

Đơn vị/Unit: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province.

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 02A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Granting loans, buying debt instruments of other entities	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/Recovery of loan given and disposals of debt instruments of other entities	24	16.655.092.050	44.650.459.170	43.973.416.900
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities</i>	30	16.655.092.050	43.150.459.170	43.973.416.900
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/Cash flows from financing activities			-	-
3. Tiền thu từ đi vay/Receipts from borrowings	34	(700.000.000)	(2.702.976.000)	(1.545.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financial activities</i>	40	(700.000.000)	(2.702.976.000)	(1.545.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)/Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	(333.897.967)	(1.793.119.542)	7.646.128.120
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalent at the beginning of the year	60	1.421.578.893	2.853.313.057	1.086.976.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/Currency translation differences	61	(704.913)	26.782.498	633.019
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)/Cash and cash equivalent at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.086.976.013	1.086.976.013	8.733.737.152



(Signature)
Đ. V. N. N.

Trần Thị Quý
Người lập/Preparer

Đào Văn Nam
Kế toán trưởng/Chief Accountant

Đỗ Văn Sinh
Tổng Giám đốc/ General Director
Ngày 18 tháng 01 năm 2025/ January 18, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong
Street, Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 02a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 02A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

General Information

Hình thức sở hữu vốn

Forms of capital ownership

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 07 tháng 11 năm 2023.

Duc Quan Investment and Development Joint Stock Company (the “Company”) was established and operates according to Enterprise Registration Certificate No. 1000400095 issued by the Department of Planning and Investment of Thai Binh Province for the first time on October 30, 2006, and subsequent amendments. Currently, the Company is operating under the 12th amended Enterprise Registration Certificate dated November 7, 2023.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:

The business sectors and main activities of the Company are as follows:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; cho thuê kho xưởng;...

The Company's business activities include: Production and trading of various types of yarn; Weaving fabric production; Fabric finishing; Production of knitted, crocheted and other non-woven fabrics; Production of ready-made garments except fur clothing; Garment production except fur clothing; Production of products from fur; Production of knitted and crocheted garments; Wholesale of fabrics, ready-made garments, and footwear; Construction of all kinds of houses; Construction of railway and road projects; Construction of other civil engineering projects; Demolition; Site preparation; Installation of electrical systems; Installation of water supply and drainage systems, heating and air conditioning; Building completion and finishing; Wholesale of construction materials, installation of other equipment in construction; Retail sale of hardware, paints, glass, and other installation equipment in specialized stores; Road freight transport; Warehouse rental;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

"The main business activity of the Company is the production and trading of various types of yarn.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

The usual production and business cycle

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

The usual production and business cycle of the Company is carried out within a period of no more than 12 months.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

BASIS FOR FINANCIAL REPORTING AND FINANCIAL YEAR

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

The basis for preparing financial statements.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

The accompanying financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), based on historical cost principles, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime, and the relevant legal provisions governing the preparation and presentation of financial statements.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

The accompanying financial statements are not intended to reflect the financial position, operating results, and cash flow situation according to generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam

Năm tài chính

Accounting year.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

The Company's financial year begins on January 1st and ends on December 31st each year.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Applicable Accounting Standards and Regime

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

"The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, of the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC. The Company has fully complied with the requirements of the current Vietnamese Accounting Standards in preparing and presenting financial statements.

The applied accounting method: Computerized accounting.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Summary of Key Accounting Policies

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán Accounting Estimates

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, enterprise accounting regime, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of financial statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported figures of liabilities, assets, and the presentation of contingent liabilities and assets as of the date of the financial statements as well as the reported figures of revenues and expenses during the period. Although accounting estimates are made with the best knowledge of the Board of General Directors, actual results may differ from the estimates and assumptions made.

Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, and short-term investments with an original maturity of no more than 3 months, which are highly liquid, easily convertible to cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

Các khoản đầu tư tài chính Financial Investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-Maturity Investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Held-to-maturity investments include investments that the Company intends and has the ability to hold until maturity. These held-to-maturity investments include: term deposits at banks (including promissory notes and term notes), bonds, preferred shares where the issuer is required to repurchase at a specified date in the future, and loans held-to-maturity with the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Held-to-maturity investments are recognized from the purchase date and initially measured at purchase cost and transaction-related costs. Interest income from held-to-maturity investments after the purchase date is

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

IV. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

recognized in the Income Statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the principal at the time of purchase

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Held-to-maturity investments are measured at cost less any allowance for doubtful accounts.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Allowance for doubtful accounts of held-to-maturity investments is made in accordance with current accounting regulations.

Các khoản cho vay

Loans

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Loans are measured at cost less any allowance for doubtful accounts. The allowance for doubtful accounts of the Company's loans is made in accordance with current accounting regulations

Nợ phải thu

Receivables

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Receivables are amounts that can be recovered from customers or other parties. Receivables are presented at their book value less any allowance for doubtful accounts. Allowance for doubtful accounts is made for overdue receivables recorded in economic contracts, loan agreements, commitment contracts, or debt commitments, and for receivables not yet due but are unlikely to be recoverable. The provision for overdue receivables is based on the original debt repayment time according to the initial sales contract, regardless of any debt extensions between the parties. Allowance is also made for receivables not yet due but for which the debtor has gone bankrupt, is in the process of liquidation, is missing, or has absconded

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

IV. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Hàng tồn kho - Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes direct materials cost, direct labor cost, and manufacturing overhead, if any, to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined based on estimated selling prices less estimated costs of completion and the costs necessary to make the sale, including marketing, selling, and distribution expenses.

The Company's provision for inventory devaluation is made in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make a provision for devaluation of obsolete, damaged, substandard inventories, and in cases where the cost of inventories is higher than their net realizable value as of the end of the reporting period.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tangible Fixed Assets and Depreciation

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tangible fixed assets are presented at original cost less accumulated depreciation.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other directly related costs incurred to bring the asset to its ready-to-use condition.

	<u>Số năm</u> <u>Number of Years</u>
Nhà cửa vật kiến trúc Buildings and Structures	05 - 25
Máy móc và thiết bị Machinery and Equipment	05 - 15
Phương tiện vận tải Transportation Vehicles	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý Office Equipment and Tools	03 - 15

Các khoản trả trước Prepayments

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Prepayments include actual costs that have been incurred but relate to the business operation results of multiple accounting periods. Prepayments include the value of tools, instruments, small components that have been used, and costs that are expected to bring future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepayments and allocated to the Income Statement using the straight-line method in accordance with current accounting regulations

Ghi nhận doanh thu Revenue Recognition

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

IV. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Revenue from sales is recognized when all of the following five (5) conditions are satisfied simultaneously:

- (a) The enterprise has transferred most of the risks and rewards associated with ownership of the goods to the buyer;
- (b) The enterprise no longer holds management rights or control over the goods;
- (c) Revenue can be reliably measured;
- (d) The enterprise is expected to gain economic benefits from the sales transaction; and
- (e) Costs related to the sales transaction can be measured.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined by the balance of deposit accounts and the applicable interest rates, unless the recoverability of the interest is uncertain.

Chi phí đi vay Borrowing Costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year they are incurred, except when capitalized in accordance with the accounting standard "Borrowing Costs." Accordingly, borrowing costs directly related to the acquisition, construction, or production of qualifying assets that require a substantial period to get ready for their intended use or sale are added to the original cost of these assets until the asset is ready for use or sale. Income earned from the temporary investment of specific borrowings is deducted from the cost of the related asset. For specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

IV. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Thuế - Taxes

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Corporate income tax represents the total value of current tax payable and deferred tax.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Current tax payable is calculated based on the taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in different years (including carry-forward losses, if any) and also excludes items that are not taxable or not deductible.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax base of assets or liabilities in the Financial Statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred income tax liabilities are recognized for all temporary differences, while deferred income tax assets are only recognized when it is probable that future taxable profits will be available to deduct the temporary differences

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Deferred income tax is determined based on the tax rate expected to apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred income tax is recognized in the income statement and is only recorded in equity when the tax relates to items that are recorded directly in equity.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle current income tax on a net basis.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

The determination of the Company's income tax is based on the current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authorities.

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Taxes are applied in accordance with the current tax laws in Vietnam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

IV. SUMMARY OF KEY ACCOUNTING POLICIES (CONTINUED)

Ngoại tệ- Foreign Currencies

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

The Company applies exchange rate differences handling according to the guidelines of Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) “Effects of Changes in Exchange Rates.” Accordingly, transactions arising in foreign currencies are converted at the exchange rate on the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the end of the accounting period are converted at the exchange rate on that date. Exchange rate differences arising are accounted for in the Income Statement

Lãi trên cổ phiếu - Earnings per Share

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjustments for appropriation to bonus and welfare funds) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Diluted earnings per share are calculated by dividing the net profit (or loss) attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjustments for dividends of convertible preferred shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and the weighted average number of ordinary shares that would be issued if all potential ordinary shares that have a dilutive effect were converted into ordinary shares.

Các bên liên quan - Related Parties

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Related parties are considered to be enterprises - including parent companies, subsidiaries, and associates - and individuals, directly or indirectly through one or more intermediaries, that have control over the Company or are under the control of the Company, or are under common control with the Company. Related parties also include individuals who directly or indirectly hold voting rights in the Company that have significant influence over the Company, key management personnel such as directors and officers of the Company, close family members of these individuals or related parties, and companies associated with these individuals.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

4. Tiền /Cash

	31/12/2024	01/01/2024
	31 Dec 2024	01 Jan 2024
	VND	VND
Tiền mặt		
Cash	7.852.596.810	329.518.966
Tiền gửi ngân hàng		
Bank deposit	881.140.342	757.457.047
	8.733.737.152	1.086.976.013

5. Các khoản đầu tư tài chính/ Financial investments

	31/12/2024		01/01/2024
	31 Dec 2024		01 Jan 2024
	Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc
	Original price	Book value	Original price
	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
a. Invest and hold until maturity.			
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh Chi nhánh Hải Phòng (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, Hai Phong Branch (*)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 203704060000177 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của ngân hàng TMCP phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Hải Phòng – Phòng giao dịch Hải Đăng. Thời hạn hợp đồng tiền gửi 12 tháng từ ngày 23/06/2024 đến ngày 23/06/2025. Lãi suất tiền gửi 5.4%/ năm. Hợp đồng tiền gửi là tài sản đảm bảo làm thủ tục lãnh thực hiện hợp đồng số 0006/24PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 ngày 24 tháng 06 năm 2024 với Công ty điện lực Thái Bình – Chi nhánh Tổng công ty điện lực Miền Bắc.

Fixed deposit contract number 203704060000177 dated June 23, 2023, of Ho Chi Minh City Development Commercial Joint Stock Bank – Hai Phong Branch – Hai Dang Transaction Office. The deposit contract term is 12 months from June 23, 2024, to June 23, 2025. The deposit interest rate is 5.4% per year. The deposit contract serves as collateral for the performance guarantee letter of contract number 0006/24PGDHĐa/HĐCBL/BL-HDB01 dated June 24, 2024, with Thai Binh Power Company – Branch of Northern Power Corporation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ Short-term receivables from customers.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng	378.861.891.342	383.616.775.102
a. Collecting from customers.		
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung		3.630.522.131
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	573.006.178	1.115.701.974
BALLAA INDUSTRIES PRIVATE LIMITED	933.949.887	
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.476.135.911	2.789.704.612
Other accounts receivable from customers		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.767.329.593	10.767.329.593
b. Accounts receivable are the stakeholders.		
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	389.629.220.935	394.384.104.695

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Pay in advance to the short-term seller.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán	147.012.911.294	147.945.066.938
a. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
TONGKOOK INTERNATIONAL TRADING CO., LIMITED (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
Thai Polyester CO.LTD	959.836.940	
Zhejiang Hengyi Petrochemicails Co.,Ltd		2.445.290.963
Các đối tượng khác/Other subjects	7.337.067.280	6.783.768.901
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.219.248.110	72.219.248.110
b. Paying in advance to the seller involves the relevant parties.		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ 3GR (**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	219.232.159.404	220.164.315.048

(*) Bao gồm các hợp đồng mua bán máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nhà máy Đức Quân 6. Công ty chưa thực hiện nhập các máy móc thiết bị phục vụ cho nhà máy Đức Quân 6 nguyên nhân là do việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng. Do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm, Công ty chưa có nhu cầu về sử dụng bổ sung thêm các máy móc sản xuất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

Including purchase contracts for machinery and equipment serving the Đức Quân 6 factory project. The company has not yet imported the machinery and equipment for the Đức Quân 6 factory because the construction of the Đức Quân 6 yarn factory has been temporarily halted. Due to the impact of the COVID-19 pandemic, the volume of orders has significantly decreased, leading to reduced production demand, and the company currently has no need for additional production machine

8. Phải thu về cho vay/ Phải thu về cho vay

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn Receivables from long-term loans.	24.166.370.318	68.142.787.218
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	24.045.370.318	67.999.787.218
Đối tượng khác/Other subjects	121.000.000	143.000.000
	24.166.370.318	68.142.787.218

(*) Bao gồm các hợp đồng cho vay/Including loan agreements.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 17/03/2022, Phụ lục hợp đồng số 01/TC18032021/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

Loan to Đại Cường Group Joint Stock Company under contract number TC18032021/HĐVT dated March 18, 2021, for an amount of 70,000,000,000 VND. The loan term is 24 months, with an interest rate of 9% per annum. The loan is unsecured and intended for business operations. On March 17, 2022, an addendum to the contract number 01/TC18032021/HĐVT/PL was signed between Đức Quân Investment and Development Joint Stock Company and Đại Cường Group Joint Stock Company, changing the loan term to 60 months from the date the borrower receives the money.

Năm 2024 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2024.

In 2024, no interest will be charged on loans under the non-interest agreement for loan contracts number TT/ĐC-ĐQ/01.2024.

9. Phải thu ngắn hạn khác/ Short-term receivables are different.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
Tạm ứng/Advance	200.547.787	164.801.787
Phải thu lãi cho vay Must collect interest on loans.	3.276.970.543	3.276.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác Must collect differently.	1.566.301.171	1.498.593.201
	55.043.819.501	54.940.365.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m² để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m² hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

Receivables from New City Real Estate Joint Stock Company under Investment Cooperation Contract No. 06/2019 between Đức Quân Investment and Development Joint Stock Company (Investor) and New City Real Estate Joint Stock Company (Company) signed on June 5, 2019, regarding the investment and construction project of a residential area in accordance with urban planning standards issued in the decision approving the detailed planning adjustment at a scale of 1/500 for the Southern Urban Area of Thai Binh city, Thai Binh province, No. 3249/QĐ-UBND dated December 31, 2014, for a land area located in Tran Lam ward, Thai Binh city, Thai Binh province with a total project land area of 490,185.3 m² for building townhouse plots, commercial buildings, green parks, traffic land, and technical land. Accordingly, the Investor agreed to contribute capital to develop the project with an amount of 50,000,000,000 VND, to be contributed before December 31, 2019; the Investor will transfer the capital contribution to the investment account; the implementation of the investment cooperation contract is carried out within 24 months from the effective date of the Contract. After the successful implementation of the project, the Company is responsible for handing over to the Investor the right to exploit and use 15 villa plots with an area of 6,000 m² or the Company must return the entire contributed capital and interest at the rate of 7% per annum on the total amount actually contributed by the Investor for the period from the date the Investor transfers the capital contribution until the Company fully repays.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)
10. Hàng tồn kho/ Inventory

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc Original price	Dự phòng Reserve a room.	Giá gốc Original price	Dự phòng Reserve a room.
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu Ingredients, materials	100.514.255.627	-	68.686.445.911	-
Công cụ, dụng cụ Tools and equipment	727.325.938	-	784.791.574	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Costs of unfinished production and business.		-	631.853.017	-
Thành phẩm Finished product	48.748.786.797	-	53.957.003.519	-
Cộng/ sum	149.990.368.362	-	124.060.094.021	-

11. Chi phí trả trước/ Prepaid expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	31 Dec 2024	01 Jan 2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn/ Short term	692.217.115	1.947.606.906
b. Dài hạn/ long-term	2.261.930.367	2.993.419.395
Cộng/ Sum	2.954.147.482	4.941.026.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

12. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets

	Nhà cửa, vật kiến trúc/ Houses and architectural structures. VNĐ	Máy móc, thiết bị/ Machines, equipment VNĐ	Phương tiện vận tải/ Transportation means VNĐ	Thiết bị văn phòng/ Office equipment VNĐ	Tổng/ Total VNĐ
NGUYÊN GIÁ/ ORIGINAL PRICE					
Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	166.134.512.310	838.324.657.276	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.820.944.129
Tăng trong kỳ/ Increase during the period			1.399.813.636		
Giảm trong kỳ/ Decrease during the period					
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec2024	166.134.512.310	838.324.657.276	2.003.636.364	3.958.324.543	1.010.421.130.493
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Cumulative Depreciation Value					
Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	82.765.382.608	688.722.813.316	1.917.380.525	2.476.159.847	775.881.736.296
Khấu hao trong kỳ Depreciation for the period	7.290.548.365	39.140.041.632	230.656.147	472.842.768	47.134.088.912
Khấu hao giảm trong kỳ Depreciation decreased during the period.			323.738.271		
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec2024	90.055.930.973	727.862.854.948	1.824.298.401	2.949.002.615	822.692.086.937
GIÁ TRỊ CÒN LẠI REMAINING VALUE					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	83.369.129.702	149.601.843.960	1.486.069.475	1.482.164.696	235.939.207.833
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec 2024	76.078.581.337	110.461.802.328	179.337.963	1.009.321.928	187.729.043.556

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
ĐỨC QUÂN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

13. Tài sản cố định vô hình/ Intangible fixed assets

	Phần mềm máy tính Computer software	Tổng/ Sum
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ/ ORIGINAL PRICE		
Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	7.944.995.383	7.944.995.383
Tăng trong kỳ Increase during the period		-
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec 2024	7.944.995.383	7.944.995.383
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ Cumulative Depreciation Value		
Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	5.186.226.720	5.186.226.720
Khấu hao trong kỳ Depreciation for the period	919.589.544	919.589.544
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec 2024	6.105.816.264	6.105.816.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI REMAINING VALUE		
Tại ngày 01/01/2024 At the date 01 Jan 2024	2.758.768.663	2.758.768.663
Tại ngày 31/12/2024 At the date 31 Dec 2024	1.839.179.119	1.839.179.119

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Basic construction costs are incomplete.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*) The German Quan 6 Spinning Factory Project (*)	64.048.708.230	64.048.708.230
	64.048.708.230	64.048.708.230

(*) Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

The Đức Quân 6 Yarn Factory project was implemented at the Tiền Hải Gas Industrial Park, Thái Bình province, and commenced in April 2015 with a total investment of 505,749,772,160 VND. The construction of the Đức Quân 6 Yarn Factory has been temporarily halted due to the impact of the COVID-19 pandemic. The significant decrease in order volume led to a reduction in production demand, causing the Company to temporarily suspend the factory construction

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

15. Phải trả người bán ngắn hạn/Must pay the short-term seller.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	Giá trị Value	Giá trị Value
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán Accounts payable to suppliers		
CÔNG TY TNHH VŨ MINH	318.373.100	0
CÔNG TY CP BAO BÌ ÓNG GIẤY HẢI DƯƠNG	1.083.185.632	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API	672.822.586	976.506.852
Công ty điện lực Thái Bình	1.469.645.281	1.123.573.140
Công ty TNHH Hoa Thắng	251.173.130	481.093.000
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	20.870.601.784	20.870.601.784
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650
Phải trả các đối tượng khác Must pay other entities.	5.195.705.270	6.071.692.477
	49.041.942.433	48.703.902.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ The buyer makes a short-term advance payment.

	31/12/2024 31 Dec 2024		01/01/2024 01 Jan 2024	
	Giá trị Value	Khả năng trả nợ Ability to repay debt	Giá trị Value	Khả năng trả nợ Ability to repay debt
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH	7.438.341	7.438.341	426.167.384	426.167.384
CÔNG TY TNHH DỆT MAY HOÀNG NGUYỄN	573.743.977	573.743.977	525.047.634	525.047.634
CÔNG TY TNHH VẢI SỢI TÍN THÀNH	10.647.413	10.647.413	525.483.416	525.483.416
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM TRUNG		0	631.420.224	631.420.224
CÔNG TY TNHH ĐỨC HIẾU	4.492.824.404	4.492.824.404		
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỆT MAY HOÀNG QUẢN	1.590.868.337	1.590.868.337	7.647.622.928	7.647.622.928
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ DỆT MAY AN TUẦN	2.529.365.350	2.529.365.350		0
CÔNG TY TNHH DỆT MAY TIẾN ANH	2.697.474.506	2.697.474.506		
Người mua trả tiền trước khác The buyer pays in advance differently.	1.301.375.179	1.301.375.179	665.406.002	665.406.002
	13.203.737.507	13.203.737.507	10.421.147.588	10.421.147.588

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province



Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước/ Taxes and receivables/payables to the government.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	Phải thu must collect VND	Phải trả must pay VND
Thuế giá trị gia tăng/Value-added tax	260.798.767	2.088.136.421
Thuế xuất nhập khẩu/Import and export tax		
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate income tax		21.808.877
Thuế thu nhập cá nhân/Personal income tax		28.226.884
Tiền thuê đất/Land rent		
Các loại thuế khác/Other types of taxes		
Cộng/ Sum	260.798.767	2.088.136.421
		28.226.884

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

18. Chi phí phải trả/ Cost to be paid

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn/ short term	582.576.965.701	595.021.029.732
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	363.949.201.392	418.669.558.230
Interest expenses from the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch (*)		
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	218.627.764.309	176.252.698.733
Interest expenses of the Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade.		
Các khoản trích trước khác		98.772.769
Other accrued expenses		
b. Dài hạn/ long-term	4.522.519.923	20.522.519.923
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	4.522.519.923	20.522.519.923
Interest expenses from the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch (*)		
	587.099.485.624	615.543.549.655

(*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

According to the amendment contracts No. 01A/2014/HDODA-NHPT dated December 31, 2014, and No. 03/2014/HĐTDDT-NHPT dated December 31, 2014, with the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch. The total accrued but unpaid interest as of November 30, 2014, is 46,898,504,116 VND. This interest will be paid according to the detailed repayment schedule in the contract from 2016 to January 2023. Interest expenses arising from December 1, 2014, will be paid monthly.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

According to the inheritance contract of rights and obligations of credit contract No. 05/2015/HĐTĐ-NHPT dated December 31, 2015, with the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch, the total accrued but unpaid interest as of September 30, 2014, is 82,522,519,923 VND. This interest will be paid according to the detailed repayment schedule in the contract from 2016 to the first quarter of 2025. Interest expenses arising from December 1, 2014, will be paid monthly

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

19. Phải trả ngắn hạn khác/ Short-term liabilities differ.

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
Ngắn hạn/ short term	27.621.426.600	20.940.206.411
Kinh phí công đoàn/Union funds	236.223.000	175.014.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN Social insurance, health insurance, liability insurance.	17.082.473.965	16.384.531.333
Đặt cọc tiền thuê xưởng Deposit for renting the workshop.	7.819.043.524	1.163.641.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác Other payables and dues	2.483.686.111	3.217.019.444
Doanh thu chưa thực hiện Unrealized revenue	525.609.091	625.258.305
Doanh thu chưa thực hiện Unrealized revenue	525.609.091	625.258.305
Cộng/ Sum	28.147.035.691	21.565.464.716

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN
Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.
V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/Short-term financial lease liabilities and debts.

	01/01/2024 01 Jan 2024		31/12/2024 31 Dec 2024	
	Số có khả năng trả nợ The number has the ability to repay the debt.		Số có khả năng trả nợ The number has the ability to repay the debt.	
	Giá trị Value	VND	Giá trị Value	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Short-term bank loan	433.859.017.358	433.859.017.358	438.907.483.958	438.907.483.958
Vay bằng VNĐ/Loan in VND	299.540.551.358	299.540.551.358	298.310.551.358	298.310.551.358
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	299.540.551.358	299.540.551.358	298.310.551.358	298.310.551.358
Vay bằng USD/Loan in USD	134.318.466.000	134.318.466.000	140.596.932.600	140.596.932.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	134.318.466.000	134.318.466.000	140.596.932.600	140.596.932.600
Vay dài hạn đến hạn trả Long-term loan due for repayment.	345.630.173.051	345.630.173.051	346.364.766.365	346.364.766.365

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUẢN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC

Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

(Trình bày thuyết minh vay

dài hạn)

(Presentation of long-term

loan explanation)

	779.489.190.409	779.489.190.409	12.035.744.329	6.252.684.415	785.272.250.323	785.272.250.323
Cộng/sum						

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ,...

Short-term loan from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - North Hanoi Branch under credit limit contract No. 01/2019/1497403/HĐTD dated July 30, 2019. The short-term loan and L/C opening limit is 570 billion VND. The maximum short-term loan balance is 270 billion VND. The discount limit is 100 billion VND. The loan purpose is to supplement working capital, guarantee, and open L/C. The credit limit granting period is 06 months from the contract signing date but not beyond January 31, 2020. The loan term and interest rate are determined according to each specific credit contract. The collateral includes machinery assets belonging to the 1,740-ton production line, auxiliary materials warehouse, mortgage contract of apartment ownership dated June 13, 2016, signed between Mr. Lê Mạnh Thường, Ms. Bùi Thị Hằng, and the bank, pledge contract No. 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ dated February 20, 2017, signed between the company and the bank, combing and baling machine, coarse carding machine, yarn tensile strength tester, server and auxiliary systems, etc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ Long-term financial lease liabilities and debts.

	01/01/2024		31/12/2024	
	01 Jan 2024		31 Dec 2024	
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ The number has the ability to repay the debt.	Tăng increase	Giảm reduce
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn/Long-term loan	353.334.700.051	353.334.700.051	1.723.871.929	989.278.615
Các khoản vay dài hạn của Công ty The long-term loans of the Company.	94.137.470.539	94.137.470.539	681.927.929	321.730.615
Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ Borrowing from credit institutions in VNĐ.	85.254.940.781	85.254.940.781	-	55.000.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	50.650.561.349	50.650.561.349		55.000.000
Interest expenses from the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch				50.595.561.349
(ii)				
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.604.379.432	34.604.379.432		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi North Branch (i)				34.604.379.432
Vay tổ chức tín dụng bằng USD Borrowing from a credit institution in USD.	8.882.529.758	8.882.529.758	681.927.929	266.730.615
				9.297.727.072
				9.297.727.072

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÁN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển

Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)

Vietnam Joint Stock Commercial Bank
for Industry and Trade - Hanoi North
Branch (i)

Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP
tập đoàn Đại Cường
Inherited loans from Dai Cuong
Group Joint Stock Company.

Vay tổ chức tín dụng bằng VND
Borrowing from credit institutions in
VND.

- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN
Thái Bình (iii)

Interest expenses from the Vietnam
Development Bank - Thai Binh Branch
(iii)

- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển
Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)

Vietnam Joint Stock Commercial Bank
for Industry and Trade - Hanoi North
Branch (iv)

Vay tổ chức tín dụng bằng USD
Borrowing from a credit institution in
USD.

- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển
Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(iv)

Vietnam Joint Stock Commercial Bank
for Industry and Trade - Hanoi North
Branch (iv)

266.730.615	9.297.727.072	9.297.727.072	266.730.615	9.297.727.072	9.297.727.072
667.548.000	259.571.625.512	259.571.625.512	667.548.000	259.571.625.512	259.571.625.512
260.000.000	245.365.269.512	245.365.269.512	260.000.000	245.365.269.512	245.365.269.512
245.000.000	237.605.269.512	237.605.269.512	245.000.000	237.605.269.512	237.605.269.512
15.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000	15.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
407.548.000	14.206.356.000	14.206.356.000	407.548.000	14.206.356.000	14.206.356.000
407.548.000	14.206.356.000	14.206.356.000	407.548.000	14.206.356.000	14.206.356.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Trừ nợ dài hạn đến hạn Repay long-term debt due.	345.630.173.051	345.630.173.051	1.723.871.929	989.278.615	346.364.766.365	346.364.766.365
Cộng/Sum	7.704.527.000	7.704.527.000			7.704.527.000	7.704.527.000

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả/ Details of long-term debt due for repayment.

	01/01/2024 01 Jan 2024		31/12/2024 31 Dec 2024			
	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ The number has the ability to repay the debt.	Giá trị Value	Số có khả năng trả nợ The number has the ability to repay the debt.		
	VND	VND	VND	VND	VND	
Các khoản vay của công ty The company's loans.	94.137.470.539	94.137.470.539	94.497.667.853	94.497.667.853	94.497.667.853	
Vay bằng VND/Loan in VND	85.254.940.781	85.254.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	85.199.940.781	
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iv) Interest expenses from the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch (iv)	50.650.561.349	50.650.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	50.595.561.349	
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi North Branch (vi)	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	34.604.379.432	
Vay bằng USD/Loan in USD	8.882.529.758	8.882.529.758	9.297.727.072	9.297.727.072	9.297.727.072	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vi) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi North Branch (vi)	8.882.529.758	8.882.529.758	9.297.727.072	9.297.727.072
Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường	251.492.702.512	251.492.702.512	251.867.098.512	251.867.098.512
Vay bằng VND/Loan in VND	237.920.742.512	237.920.742.512	237.660.742.512	237.660.742.512
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (v) Interest expenses from the Vietnam Development Bank - Thai Binh Branch (v)	230.145.742.512	230.145.742.512	229.900.742.512	229.900.742.512
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi North Branch (vii)	7.775.000.000	7.775.000.000	7.760.000.000	7.760.000.000
Vay bằng USD/Loan in USD	13.571.960.000	13.571.960.000	14.206.356.000	14.206.356.000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(vii) Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Hanoi North Branch (vii)	13.571.960.000	13.571.960.000	14.206.356.000	14.206.356.000

Cộng/Sum

345.630.173.051 345.630.173.051 346.364.766.365 346.364.766.365

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo) Long-Term Loans and Finance Leases (Continued)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Including the following loan contracts:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

Contract No. 150/2007/0320 dated March 6, 2007, and the supplementary long-term credit contract No. 150/2007/0320/PL dated October 6, 2016, with a total loan amount of 49 billion VND, including converted foreign currency, not exceeding 70% of the actual total investment of the project. The loan purpose is to finance machinery and construction of the Đại Cường Thái Bình textile factory project with a capacity of 4,500 tons/year. The loan term is 84 months from the first loan receipt date, with the final principal repayment period in Q4 2021. The loan interest rate is floating. The loan security includes: all assets formed after the investment from own capital and loans from the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - North Hanoi Branch, which is Đức Quân 2 Factory (capacity of 4,500 tons/year) and other assets owned by the Company and third parties; revenue from economic contracts where the Company is the beneficiary; all account balances of the Company at the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - North Hanoi Branch and other credit institutions.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 được thay bằng khế ước số 401500222569 theo công văn số 109/BIDV.LBHN-KH2 ngày 01/09/2023; số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

Long-term loan contract number 15082000222569 has been replaced by contract number 401500222569 according to official dispatch number 109/BIDV.LBHN-KH2 dated September 1, 2023, with the amount of 20,696,920,000 VND, disbursed on September 28, 2018. The loan term is 10 years. The loan purpose is to invest in Đức Quân 6 factory.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

Including the following loan contracts

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

Investment credit loan contract No. 03/2007/HĐTD dated January 10, 2007, and the amended and supplemented contract No. 03/2014/HĐTDĐT-NHPT dated December 31, 2014. The total loan amount from state investment credit sources is up to 90,400,000,000 VND, but the total loan from both sources shall not exceed 70% of the total fixed asset

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

investment. The loan purpose is to implement the investment project for the Đại Cường Thái Bình spinning and weaving factory (Đức Quân 2 factory). The loan term is 15 years from the first loan receipt date, with principal and interest payments arising monthly from December 2014 onward. The unpaid interest until November 30, 2014, will be repaid according to the detailed repayment schedule in the amended and supplemented contract from January 2016 to January 2023. The on-time interest rate is 7.8% per annum, and the overdue interest rate is 150% of the on-time interest rate. The loan security includes assets formed from own capital and loans from VDB - Thai Binh Branch, which is Đức Quân 2 factory (capacity of 4,500 tons/year) of the Company; other collateral assets of the Company equivalent to at least 10% of the total loan amount to secure the loan.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

ODA KFW loan contract No. 01/2007/HĐTD dated January 10, 2007, and the amended and supplemented contract No. 01A/2014/HĐODA-NHPT dated December 31, 2014. The total loan amount from ODA sources is up to 34,600,000,000 VND, but the total loan from both sources shall not exceed 70% of the total fixed asset investment. The loan purpose is to implement the investment project for the Đại Cường Thái Bình spinning and weaving factory (Đức Quân 2 factory). The loan term is 15 years from February 2008, with principal and interest payments arising monthly from December 2014 onward. The unpaid interest until November 30, 2014, will be repaid according to the detailed repayment schedule in the amended and supplemented contract from January 2016 to January 2023. The on-time interest rate is 9%, and the overdue interest rate is 150% of the on-time interest rate. The loan security includes assets formed after the investment from own capital and loans from VDB - Thai Binh Branch, which is Đức Quân 2 factory (capacity of 4,500 tons/year) of the Company; other collateral assets of the Company equivalent to at least 10% of the total loan amount to secure the loan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Long-Term Loans and Finance Leases (Continued)

(iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
According to the inheritance contract of rights and obligations of credit contract No. 05/2015/HĐTD-NHPT dated December 31, 2015, the Company receives the transfer of all loans (including principal and unpaid interest) corresponding to the contributed assets from Đại Cường Group Joint Stock Company. The inherited loan is based on the following original contracts:

- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
Contract No. 08/2008/HĐTD dated March 26, 2008. The loan term is 15 years from the first loan receipt date. The on-time loan interest rate is 6.9% per annum, and the overdue interest rate is 150% of the on-time interest rate. The loan balance at the time of inheritance is 205,304,527,000 VND. The collateral includes machinery and equipment formed after the investment (including both loan and own capital) of the Đại Cường 5 factory construction project (capacity of 8,700 tons/year); benefits and yields from the mortgaged assets

- Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
Contract No. 01/2011/HĐTDĐT-NHPT dated January 28, 2008. The loan term is 14 years from the first loan receipt date. The on-time loan interest rate is 9.6% per annum, and the overdue interest rate is 150% of the on-time interest rate. The loan balance at the time of inheritance is 82,700,000,000 VND. The collateral includes machinery and equipment formed after the investment (including both loan and own capital) of the Đại Cường 5 factory construction project (capacity of 8,700 tons/year); benefits and yields from the mortgaged assets.

(iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

According to the long-term debt transfer contract No. 150/1497403/HD/01 dated December 31, 2015, the Company receives the transfer of all loans (including principal and unpaid interest) corresponding to the contributed assets from Đại Cường Group Joint Stock Company. The transferred loan is based on the original contract No. 150/2006/151 dated February 13, 2006. The total principal debt received is 27,500,000,000 VND and 556,000 USD. The principal repayment period is quarterly, with the final principal repayment period in Q4 2020. The interest rate is floating. The loan security includes assets formed from the loan capital, including workshops and machinery of the PE workshop (part of Đại Cường 1 factory) of the Company; the Company's deposit accounts at the bank; receivables from economic contracts in which the Company is the beneficiary.

22. Vốn chủ sở hữu/ EQUITY

	31/12/2024 31 Dec 2024	01/01/2024 01 Jan 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner's investment capital		
- Vốn góp đầu năm Initial capital contribution at the beginning of the year	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm Initial capital contribution at the beginning of the year.	-	-
- Vốn góp giảm trong năm Capital contribution decreased during the year.	-	-
- Vốn góp cuối năm Year-end capital contribution	500.000.000.000	500.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Equity capital (continued)

Cổ phiếu/stocks

	Số cuối năm Year-end number	Số đầu năm The number at the beginning of the year.
	Cổ phiếu stocks	Cổ phiếu stocks
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành The number of shares registered for issuance.	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng The number of shares that have been sold to the public.	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ' - Common stock	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại The number of shares repurchased.		
- Cổ phiếu phổ thông ' - Common stock		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành The number of shares outstanding.	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông ' - Common stock	50.000.000	50.000.000

23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

23. REVENUE FROM GOODS AND SERVICE PROVISION

	Quý IV Năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý IV Năm 2024 Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Total revenue from sales and service provision	34.706.283.951	53.433.758.202
Các khoản giảm trị doanh thu Revenue reduction items		145.358.196
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales of goods and provision of services.	34.706.283.951	53.288.400.006

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BUSINESS OPERATIONS REPORT

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

24. COST OF GOODS SOLD

	Quý IV Năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý IV Năm 2024 Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán Cost of goods sold.	34.431.813.422	54.297.773.926
Giá vốn hàng hóa đã bán Cost of goods sold		
Cộng/sum	34.431.813.422	54.297.773.926

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

25. FINANCIAL OPERATING REVENUE

	Quý IV Năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý IV Năm 2024 Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính Financial operating revenue	104.462.081	81.185.164
Cộng/sum	104.462.081	81.185.164

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

26. FINANCIAL COSTS

	Quý IV Năm 2023 Quarter 4 of 2023	Quý IV Năm 2024 Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay/Loan interest	26.040.974.174	19.311.162.849
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá Exchange rate gains (losses)	932.894.142	6.716.237.790
Cộng/sum	26.973.868.316	26.027.400.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
DUC QUAN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BUSINESS OPERATIONS REPORT

27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ

27. The management and selling expenses incurred during the period.

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2024
	Quarter 4 of 2023	Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
Management expenses incurred during the period.		
Lương và các khoản trích theo lương		
Salary and deductions from salary	1.868.040.145	1.432.894.000
Phí dịch vụ bảo vệ		
Security service fee	294.000.000	252.000.000
Chi phí CCDC phân bổ		
Allocation of fixed asset costs.	51.675.792	8.584.579
Phí ngân hàng		
Bank fees	73.356.955	81.312.931
Khấu hao TSCĐ		
Depreciation of fixed assets	619.143.762	584.148.420
Chi phí khác		
Other expenses	1.064.385.686	693.657.833
Cộng/sum	3.970.602.340	3.052.597.763
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Selling expenses incurred during the period.		
Chi phí bán hàng		
Selling expenses	195.439.717	454.104.853
Cộng/sum	195.439.717	454.104.853

28. THU NHẬP KHÁC

28. OTHER INCOME

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2024
	Quarter 4 of 2023	Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản thu nhập khác		
Other sources of income	984.217.697	29.793.752
Cộng/sum	984.217.697	29.793.752

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

29. CHI PHÍ KHÁC

29. OTHER EXPENSES

	Quý IV Năm 2023	Quý IV Năm 2024
	Quarter 4 of 2023	Quarter 4 of 2024
	VNĐ	VNĐ
Các khoản chi phí khác		
Other expenses	488.623.004	225.778.501
Chi phí do dừng SX (khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy....)		
Costs due to production stoppage (depreciation, prepaid expenses, electricity for machine operation, etc.)	17.405.656.646	14.727.658.402
Cộng/sum	17.894.279.650	14.953.436.903

VII. THÔNG TIN KHÁC

VII. OTHER INFORMATION

1. Báo cáo bộ phận - Segment Reporting

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

According to Standard No. 28 and the guiding Circular of this Standard, the Company is required to prepare segment reports. Accordingly, a segment is a distinguishable part of the Company involved in providing related products or services (business segment) or providing products and services within a specific economic environment (geographical segment), each of which is subject to risks and generates economic benefits different from other segments. The Board of Directors assesses that the Company operates in one main business segment, which is yarn production, and the main geographical segment is in Vietnam. Therefore, the Company does not prepare segment reports

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN
 Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông,
 Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.
ĐỨC QUÂN INVESTMENT AND DEVELOPMENT JSC
 Lot A3, Nguyen Duc Canh Industrial zone, Tran Thai Tong Street,
 Tien Phong Ward, Thai Binh City, Thai Binh Province

Mẫu số B 09a – DN
 Ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
FORM NO. B 09A – DN
 Issued together with Circular No.200/2014/TT-BTC
 December 22, 2014, of the Ministry of Finance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET (CONTINUED)

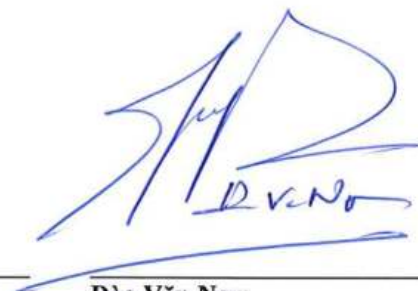
2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan
 2. Transactions and balances with related parties.

<u>Bên liên quan/ Related parties</u>	<u>Mối quan hệ/The relationship</u>
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan The company is involved.

	<u>01/01/2024</u> <u>01 Jan 2024</u>	<u>31/12/2024</u> <u>31 Dec 2024</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu khách hàng Accounts receivable from customers	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn Pay in advance to the short-term seller.	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110



Trần Thị Quý
 Người lập/Preparer



Đào Văn Nam
 Kế toán trưởng/Chief
 Accountant



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Văn Sinh

Đỗ Văn Sinh
 Tổng Giám đốc/General Director
 Ngày 18 tháng 01 năm 2025/
 January 18, 2025